

Số: 219/KH-THCSMT

Mễ Trì, ngày 06 tháng 9 năm 2022

## **KẾ HOẠCH**

### **Thực hiện “3 công khai, 4 kiểm tra” năm học 2022 - 2023**

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 218/QĐ-THCSMT ngày 06/09/2022 của trường THCS Mễ Trì về ban hành Quy chế thực hiện công khai của nhà trường;

Thực hiện Kế hoạch năm học 2022 - 2023 của trường đã được phòng GD&ĐT quận Nam Từ Liêm phê duyệt;

Ban giám hiệu trường THCS Mễ Trì - quận Nam Từ Liêm lập Kế hoạch thực hiện “3 công khai, 4 kiểm tra” năm học 2022 - 2023 như sau:

#### **I. Mục tiêu thực hiện công khai**

Nhằm nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ quản lý và tập thể giáo viên nhà trường ý thức trách nhiệm và tinh thần cộng đồng trong công tác.

Quản lý tốt việc thu, chi ngân sách cũng như việc sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng tập thể có tính đoàn kết nội bộ tốt.

Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn.

Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng môi trường đoàn kết trong nội bộ trong trường học.

Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực

và đảm bảo chất lượng giáo dục.

## **II. Nội dung thực hiện**

### **1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế**

#### **1.1. Cam kết chất lượng giáo dục**

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (*Theo Biểu mẫu 09*).

#### **1.2. Chất lượng giáo dục thực tế**

Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp, số học sinh thi đỗ vào lớp 10 THPT (theo Biểu mẫu 10).

#### **1.3. Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia**

Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

#### **1.4. Kiểm định nhà trường**

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

### **2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường**

#### **2.1. Cơ sở vật chất**

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (*theo Biểu mẫu 11*).

#### **2.2. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên**

- Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (*theo Biểu mẫu 12*).

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

### **3. Công khai thu chi tài chính**

Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng

11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Công khai kết quả kiểm toán (nếu có)

Công khai chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

### **III. Hình thức và thời điểm công khai**

#### **3.1. Hình thức**

- Công khai trên website của nhà trường.
- Niêm yết công khai tại nhà trường.
- Công khai trong các kỳ họp, Hội nghị ban đại diện CMHS.

#### **3.2. Thời điểm công khai:**

Công khai vào tháng 6 hàng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

### **IV. Thực hiện 4 kiểm tra**

Ban thanh tra nhân dân dưới sự chỉ đạo của BCH Công đoàn cơ sở thường xuyên kiểm tra việc phân bổ ngân sách Nhà nước cấp chi phục vụ cho công tác dạy và học của nhà trường, kinh phí chi cho hoạt động chuyên môn, kinh phí chi cho mua sắm dụng cụ phục vụ trong nhà trường, kinh phí chi cho việc mua bổ sung tài liệu phục vụ cho công tác giảng dạy của giáo viên...

Ban thanh tra nhân dân dưới sự chỉ đạo của BCH Công đoàn cơ sở: Kiểm tra các khoản thu đóng góp tự nguyện của phụ huynh học sinh nộp kịp thời về nhà trường tránh tình trạng để tồn đọng tại người thu.

Ban thanh tra nhân dân dưới sự chỉ đạo của BCH Công đoàn cơ sở: Kiểm tra về chi ngân sách, chế độ cho Cán bộ, giáo viên, nhân viên, chế độ nâng lương và các khoản phụ cấp (nếu có).

Ban thanh tra chuyên môn dưới sự chỉ đạo của BGH nhà trường kiểm tra chất lượng giảng dạy và giáo dục học sinh theo định kỳ, theo lịch kiểm tra định kỳ trong năm.

## **V. Tổ chức thực hiện và chế độ báo cáo**

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học 2021 - 2022 và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học 2022 - 2023 trước 08/10/2022 (Hội nghị CBGVNV).

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

- + Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.
- + Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.
- + Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Trên đây là kế hoạch Thực hiện “3 công khai, 4 kiểm tra” về chất lượng giáo dục thực tế, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính năm học 2022-2023 của trường THCS Mỹ Trì.

### **Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT; (để b/c)
- Website trường THCS Mỹ Trì;
- Công khai phòng HĐSP;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Thịnh**

Mễ Trì, ngày 06 tháng 9 năm 2022

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS Mễ Trì năm học 2022-2023**

*Biểu mẫu 09 (Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của BGD&ĐT)*

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp	
		Lớp 6	Lớp 7, 8, 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học. Có đầy đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, hộ khẩu thường trú.	Học sinh xếp loại học lực và hạnh kiểm cuối năm học từ TB trở lên. Có đầy đủ học bạ, GKS hợp lệ.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thực hiện chương trình 35 tuần theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chương trình nhà trường.</li><li>- Đảm bảo dạy đủ các môn học theo quy định.</li></ul>	
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"><li>- Nhà trường tổ chức giảng dạy và giáo dục học sinh theo qui định của Bộ GD&amp;ĐT.</li><li>- Gia đình quản lý việc học và làm bài ở nhà của học sinh; thường xuyên kết hợp chặt chẽ với nhà trường.</li><li>- Học sinh chuẩn bị và làm bài đầy đủ, chủ động tích cực trong học tập.</li></ul>	
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"><li>- Tổ chức các hoạt động và phong trào thi đua học tốt.</li><li>- Tổ chức các phong trào giáo dục truyền thống, đạo đức, pháp luật và phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống bệnh tật.</li></ul>	
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"><li>- Không có học sinh vi phạm pháp luật.</li><li>- Hạnh kiểm khá tốt đạt 98% trở lên.</li><li>- Học sinh lên lớp thẳng 98,5%</li><li>- Học sinh tốt nghiệp THCS 100%</li><li>- 100% HS có đủ sức khỏe để tham gia học tập.</li></ul>	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	<ul style="list-style-type: none"><li>- Học sinh có khả năng tiếp thu học tập ở cấp học cao hơn.</li><li>- 95% học sinh tham gia học tiếp sau tốt nghiệp THCS.</li></ul>	

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Thịnh**

Mễ Trì, ngày      tháng      năm 2022

## THÔNG BÁO

### Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2021 - 2022

Biểu mẫu 10 (Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của BGD&ĐT)

STT	Nội dung	Tổng số 31 lớp	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6 7 lớp	Lớp 7 9 lớp	Lớp 8 8 lớp	Lớp 9 7 lớp
<b>I</b>	<b>HS chia theo Kết quả rèn luyện/ hạnh kiểm 2021-2022</b>	1276	304	380	309	283
1	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)		276 90.79%	338 88.95%	286 92.56%	274 96.82%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		28 9.21%	42 11.05%	23 7.44%	8 2.83%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		0 0	0 0	0 0	1 0.35%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		0 0	0 0	0 0	0 0
<b>II</b>	<b>HS chia theo Kết quả học tập/ học lực 2021-2022</b>		304	380	309	283
1	Tốt/ Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		127 41.8%	180 47.37%	155 50.16%	138 48.76%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		105 34.5%	108 28.42%	100 32.36%	78 27.56%
3	Đạt/ Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		58 19.08%	85 22.37%	42 13.59%	67 23.67%
4	Chưa đạt/ Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		14 4.61	7 1.84	12 3.88%	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)		0 0	0 0	0 0	0 0

STT	Nội dung	Tổng số 31 lớp	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6 7 lớp	Lớp 7 9 lớp	Lớp 8 8 lớp	Lớp 9 7 lớp
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm 2021-2022</b>	1276	304	380	309	283
1	Lên lớp	1274	303	380	308	283
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.84%	99.67%	100%	99.68%	100%
a	Học sinh Xuất sắc(K6)/giỏi		47	170	153	138
	(tỷ lệ so với tổng số)		15.46%	44.74%	49.51%	18.76%
b	Học sinh Giỏi (K6)/tiên tiến		79	118	102	78
	(tỷ lệ so với tổng số)		25.99%	31.05%	33.01%	27.56%
c	Học sinh Đạt/TB		58	85	42	67
	(tỷ lệ so với tổng số)		19.08	22.37	13.59	23.67
2	Chưa đạt/Thi lại (yếu)		14	7	12	0
	(tỷ lệ so với tổng số)		4.61	1.84	3.88	0
3	Lưu ban(sau thi lại)-Kém		1	0	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)		0.33	0	0.32	0
4	Chuyên trường đến/đi	19/41	1/4	9/20	6/9	3/8
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.49/3.22	0.33/1.32	2.37/5.26	1.94/2.91	1.06/2.83
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	3	1	0	2	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.23	0.33	0	0.65	0
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi</b>	24				
1	Cấp huyện	19			4	15
2	Cấp tỉnh	4			0	4
3	Cấp quốc gia	1	1			
<b>V</b>	<b>Số HS dự xét tốt nghiệp THCS 2021-2022</b>	283				283
<b>VI</b>	<b>Số HS được công nhận tốt nghiệp THCS 2021-2022</b>	283				283
1	Giỏi	138				138

STT	Nội dung	Tổng số 31 lớp	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6 7 lớp	Lớp 7 9 lớp	Lớp 8 8 lớp	Lớp 9 7 lớp
	(tỷ lệ so với tổng số)	48.76				48.76
2	Khá	78				78
	(tỷ lệ % so với tổng số)	27.56				27.56
3	Trung bình	67				67
	(tỷ lệ so với tổng số)	23.67				23.67
VII	Số học sinh nữ 2021-2022	606	148	194	139	125
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số 2021-2022	18	5	4	4	5

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Thịnh**



Mễ Trì, ngày 06 tháng 9 năm 2022

### THÔNG BÁO

#### Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2022 - 2023

*Biểu mẫu 11 (Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của BGD&ĐT)*

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	42	
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		
1	Phòng học kiên cố	33	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	9	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	33/33	
8	Bình quân học sinh/lớp	40	
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	9640	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	2600	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1392	48
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	702	78
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )	130	13
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	96	32
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	500	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	72	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	04	Số bộ/lớp
<b>1</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học hiện có theo quy định</b>		
1.1	Khối lớp 6	01	<b>01/8 lớp</b>
1.2	Khối lớp 7	01	<b>01/8 lớp</b>
1.3	Khối lớp 8	01	<b>01/9 lớp</b>
1.4	Khối lớp 9	01	<b>01/8 lớp</b>

<b>2.</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học hiện còn thiếu theo quy định</b>	0	
1.1	Khối lớp 6	0	
1.2	Khối lớp 7	0	
1.3	Khối lớp 8	0	
1.4	Khối lớp 9	0	
<b>3</b>	<b>Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích, thiết bị)</b>	0	
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b>	78	14/1
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	03	0.11/1
2	Cát xét	6	0.23/1
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0/33/11	1/0.33

	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng(m<sup>2</sup>)</b>
<b>X</b>	Nhà ăn	170
<b>XI</b>	Nhà bếp	80

	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng phòng, tổng diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Số chỗ</b>	<b>Diện tích bình quân/chỗ</b>
<b>XII</b>	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	09, 450m <sup>2</sup>	320	1,4m <sup>2</sup>

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh *	*		*		0.34/1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh *					

(\*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	<b>Nội dung</b>	<b>Có</b>	<b>Không</b>
<b>XV</b>	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
<b>XVI</b>	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
<b>XVII</b>	Kết nối internet (ADSL)	x	
<b>XVIII</b>	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
<b>XIX</b>	Tường rào xây	x	

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Thịnh**

Mễ Trì, ngày 06 tháng 9 năm 2022

## THÔNG BÁO

### Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2022 - 2023

Biểu mẫu 12 (Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của BGD&ĐT)

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCC N	Dưới TCCN	
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>70</b>	<b>49</b>	<b>21</b>		<b>8</b>	<b>47</b>	<b>8</b>		<b>7</b>	
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>59</b>	<b>48</b>	<b>11</b>		<b>7</b>	<b>42</b>	<b>6</b>			
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1.	- Toán học	12	9	3		1	11				
2.	- Vật lý	3	3			1	2				
3.	- Hóa học	2	2			1	1				
4.	- Sinh học	4	4			1	3				
5.	- Ngữ Văn	13	10	3		1	11	1			
6.	- Lịch sử	3	3				3				
7.	- GDCD	1	1				1				
8.	- Tiếng Anh	8	6	2		1	7				
9.	- Thể dục	3	2	1			3				
10.	- Âm nhạc	2	1	1			1	1			
11.	- Mỹ thuật	2	1	1		1	1				
12.	- Tin học	1	1					1			
13.	- Địa lý	3	3				2	1			
14.	- Công nghệ	2	2				2				
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>2</b>	<b>2</b>			<b>1</b>					
1	Hiệu trưởng	1	1			1					
2	Phó hiệu trưởng	1	1			1					
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>12</b>	<b>4</b>	<b>8</b>			<b>4</b>	<b>2</b>		<b>7</b>	
1	Nhân viên văn thư	1	1					1			
2	Nhân viên kế toán	1	1				1				
3	Nhân viên y tế	1	1					1			
4	Nhân viên thư viện	1		1			1				
5	Nhân viên khác	8	1	7			1	1		6	

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Thịnh**

